

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2010/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 16 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
V/v quy định giá các loại đất năm 2011
trên địa bàn huyện Bảo Lâm - tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Khoá VII - Kỳ họp thứ 19 về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2011;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 828/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn huyện Bảo Lâm, đề:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu

tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND huyện Bảo Lâm có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Bảo Lâm trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp Doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Quyết định số 98/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn huyện Bảo Lâm - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Đối với trường hợp

trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND huyện Bảo Lâm; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM
(Kèm theo Quyết định số 54/2010/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	<u>Khu trung tâm thị trấn Lộc Thắng</u>	
1	<u>Đoạn đường từ ngã 5 Lộc Thắng đi B'Lá và Lộc Phú:</u>	
1	Đoạn đường khu công sở (Đường Nguyễn Tất Thành)	1.808
2	Đoạn đường từ ngã 5 đến điểm A5 (Từ thửa 233 đến ranh giới thửa 117- 116, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú)	2.080
3	Đoạn đường từ điểm A5 đến điểm A8 (Từ ranh giới thửa 117- 116, tờ bản đồ 46) đến ranh giới thửa 39-37, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú.	1.803
4	Đoạn đường từ điểm A8 (Từ ranh giới thửa 39-37, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú) đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 57, tờ bản đồ 43)	1.248
5	Đoạn đường từ đường vào Huyện đội (bắt đầu từ thửa 169, tờ bản đồ 43) đến trường Mầm non (đến ranh giới thửa 958 - 959, tờ bản đồ 41: Đường Trần Phú)	832
6	Đoạn đường từ trường mầm non (từ ranh giới thửa 958-959, tờ bản đồ 41: Đường Trần Phú) đến ngã 3 Cát quế (đến ranh giới thửa 249- 107, tờ bản đồ 21: Đường Hàm Nghi)	520
7	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Lê Văn Khả (Từ ranh giới thửa 167-168, tờ bản đồ 20 tại ngã ba Cát Quế) đến giáp ranh nhà máy Alumin (Đường Hàm Nghi).	320
8	Đoạn đường từ nhà máy Alumin (Đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) đến giáp ranh xã B'Lá (Đường Hàm Nghi).	243
9	Đoạn đường (tính từ hết nhà ông Lê Bá Đậu tại ngã ba Cát quế (Từ ranh giới thửa 249-107, tờ bản đồ 21) đi theo hướng về cầu I xã Lộc Phú đến 200m (đến hết thửa 99 tờ bản đồ 21).	287
10	Đoạn đường từ 200m tính từ hết nhà ông Lê Bá Đậu tại ngã ba Cát quế (Từ thửa 69 tờ bản đồ 20) đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên.	243
11	Đoạn đường từ ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên đến hết thửa 149, tờ bản đồ 15	221
12	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 148, tờ bản đồ 15 đến hết thửa 09, tờ bản đồ 15	201
13	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 08, tờ bản đồ 15 đến cầu I xã Lộc Phú	188

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14	Đoạn đường từ ranh giới thửa 102-226, tờ bản đồ 14 đến hết ranh giới thửa 210-54, tờ bản đồ 14	120
15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 519-481, tờ bản đồ 33 đến hết ranh giới thửa 598-609, tờ bản đồ 33	555
16	Đoạn đường từ ranh giới thửa 162-184, tờ bản đồ 33 đến giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng	291
2	Đoạn đường từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm:	
1	Đoạn đường từ ngã 5 (Từ thửa 244, tờ bản đồ 46) đến ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (đến hết thửa 67 tờ bản đồ 33: Đường Hùng Vương).	1.739
2	Đoạn đường từ ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (Từ thửa 91, tờ bản đồ 33) đến công xã hồ Lộc Thắng (Đường Hùng Vương).	1.110
3	Đoạn đường từ công xã hồ Lộc Thắng đến giáp ranh Bảo Lộc (Đường Hùng Vương).	832
3	Đoạn đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi đến ranh giới TT Lộc Thắng – Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)	1.588
4	Các đường khác:	
1	Đoạn đường đi vào Huyện đội (từ ranh giới thửa 225 – 371, tờ bản đồ 43) đến công khu 3 văn hóa (hết ranh giới thửa 169 – 305, tờ bản đồ 43 Đường Nguyễn Chí Thanh).	595
2	Đoạn đường từ ngã ba 26/3 (từ ranh giới thửa 986-561, tờ bản đồ 24) đến cầu Cai Bàng (Đường Phan Đình Phùng).	397
3	Đoạn đường từ ngã ba nhà máy Chè Minh Rông đi Lộc Quảng đến hết đất trường tiểu học Minh Rông - Lộc Thắng.	375
4	Đoạn đường từ hết đất trường tiểu học Minh Rông đến công xã Lộc Thắng (Đường Lạc Long Quân).	340
5	Đoạn đường từ công xã Lộc Thắng đến giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng (Đường Lạc Long Quân).	144
6	Đoạn đường từ ngã 5 đi vào đường Lộc sơn (Từ ranh giới thửa 233-210, tờ bản đồ 46) đến giáp Nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa 182-183, tờ bản đồ 46: Đường Trương Định).	595
7	Đoạn đường từ Nhà máy hạt điều (từ ranh giới thửa 182-183, tờ bản đồ 46) đến đất nghĩa địa Lộc sơn (Đường Trương Định).	331
8	Đoạn đường từ ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ ranh giới thửa 274-275, tờ bản đồ 21) đến giáp ranh Lộc Thắng-Lộc Quảng.	166
9	Đoạn đường từ Ngã ba đường đi vào buôn B'Đạ (từ ranh giới thửa 342-343, tờ bản đồ 26) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ.	166
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Trung (từ ranh giới thửa 28-21 , tờ bản đồ 41) đến giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1.	166
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Thường (từ ranh giới thửa 353-336, tờ bản đồ 43) đến giáp ranh nhà ông Tín (đến ranh giới thửa 178- 179, tờ bản đồ 41)	278

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
12	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông (từ ranh giới thửa 52-49, tờ bản đồ 45) đến hết thửa 95 tờ bản đồ 45 (Đường Chu Văn An)	417
13	Đoạn đường từ Trường Mầm non (từ ranh giới thửa 48-53, tờ bản đồ 42) đến thửa 44 tờ bản đồ 39 (Đường Lương Thế Vinh).	237
14	Đoạn đường từ ngã ba TT Y tế đi thôn 3 xã Lộc Ngãi (từ ranh giới thửa 91-90, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng (Đường Lê Đại Hành).	371
15	Đoạn đường từ ngã ba xe máy Kim Anh (từ ranh giới thửa 125-120, tờ bản đồ 36) đến hết thửa 28, tờ bản đồ 36 (Đường Âu Cơ)	329
16	Đường từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh (từ ranh giới thửa 180-301, tờ bản đồ 37) đến hết thửa đất nhà thờ giáo xứ Minh Rông	278
II	<u>Đất trục đường chính khu trung tâm hành chính huyện:</u>	
1	Khu A:	
1	Khu A1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.058
2	Khu A2: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.058
2	Khu B	
1	Khu B1: (đoạn đường Lê Duẩn)	926
2	Khu B2: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo)	1.191
3	Khu B3: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo)	1.058
4	Khu B4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	1.191
5	Khu B5: (đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai)	926
3	Khu C	
1	Khu C1: (đoạn đường Lê Duẩn)	662
2	Khu C2: (đoạn đường Lê Duẩn)	794
3	Khu C3: (đoạn đường Lê Duẩn)	794
4	Khu C4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	794
5	Khu C5: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu)	794
6	Khu C6: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi)	662
III	<u>Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng:</u>	
1	A: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	2.079
2	B: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.802
3	C: (đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo)	1.386
4	D: (đoạn đường Hai Bà Trưng)	1.525

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Khu vực I:	
I	<u>Xã Lộc Ngãi:</u>	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Ngãi (bắt đầu từ thửa 01, tờ bản đồ 3b) đến trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (hết thửa 60, tờ bản đồ 3b)	1.159
2	Đoạn đường từ trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (bắt đầu từ hết thửa 60, tờ bản đồ 3b) đến ngã 3 thôn 2 (giáp ranh thửa 64-66, tờ bản đồ 02).	580
3	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 02 (giáp ranh thửa 64 - 66, tờ bản đồ 02) đến ngã 4 thôn 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ 02)	125
4	Đất đường từ ngã 3 thôn 2 (từ giáp ranh thửa 252 - 236, tờ bản đồ 02) đến ngã 3 đi Lộc Đức (hết thửa 85, tờ bản đồ 27)	198
5	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Đức (từ thửa 116, tờ bản đồ 27) đến hết ranh giới Lộc Ngãi – Lộc Đức (ranh giới thửa 37-43, tờ bản đồ 74).	134
6	Đoạn đường từ ranh giới Lộc Ngãi – Lộc Đức (từ ranh giới thửa 37- 43, tờ bản đồ 74) đến cầu Đức Thanh (hết thửa 182, tờ bản đồ 74)	125
7	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng (từ thửa 54, tờ bản đồ 69) đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa 58, tờ bản đồ 69)	756
8	Đoạn đường từ ngã ba Hải Ngự (ranh giới thửa 63-49, tờ bản đồ 27) đến hết dốc đá (ranh giới thửa 14 - 08, tờ bản đồ 26)	159
9	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa 14-08, tờ bản đồ 26) đến trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 216-179, tờ bản đồ 29)	176
10	Đoạn đường từ trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 216 - 179, tờ bản đồ 29) đến ngã ba đi hồ Đắc Long thượng (hết thửa 207, tờ bản đồ 31)	129
II	<u>Xã Lộc An:</u>	
	Ven quốc lộ 20	
1	Đoạn đường từ cầu Đại Nga (từ thửa 108, tờ bản đồ 36) đến cây xăng Thắng lợi (đến hết thửa 117, tờ bản đồ 36).	554
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi (bắt đầu từ thửa 180, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 Tứ quý (hết thửa 21, tờ bản đồ 37)	832
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ quý (từ thửa 486, tờ bản đồ 33 đến cột km 132 (đến hết thửa 654, tờ bản đồ 32).	1.110
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 597, tờ bản đồ 32) đến UBND xã Lộc An (đến ranh giới thửa 245 -247, tờ bản đồ 32) .	1.387
5	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An (từ ranh giới thửa 245-247, tờ bản đồ 32) đến DNTN Huỳnh Mao (đến ranh giới thửa 1010 -	1.665

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	924, tờ bản đồ 32).	
6	Đoạn đường từ DNTN Huỳnh Mao (từ ranh giới thửa 1010 - 924, tờ bản đồ 32) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 443-483, tờ bản đồ 24).	1.110
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 443 -483, tờ bản đồ 24) đến NM chè Trung Nguyên (đến hết thửa 194, tờ bản đồ 30).	832
8	Đoạn đường từ NM chè Trung Nguyên (từ thửa 192, tờ bản đồ 30) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 558, tờ bản đồ 30).	693
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 560, tờ bản đồ 30) đến giáp ranh Di Linh – Bảo Lâm.	464
	Các đường khác	
1	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Đức (từ ranh giới thửa 52-54 , tờ bản đồ 32 đến hết thửa 797, tờ bản đồ 23).	690
2	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 520, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 493, tờ bản đồ 23.	430
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa 495-513, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 377, tờ bản đồ 23 (công bà sáu hường).	225
4	Đoạn đường từ công bà Sáu Hường (từ thửa 3780, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 176, tờ bản đồ 23.	132
5	Đoạn đường từ hết thửa 130, tờ bản đồ 23 đến hết ranh giới thửa 378-379, tờ bản đồ 18.	225
6	Đoạn đường từ ranh giới thửa 378 - 379, tờ bản đồ 18 đến hết thửa 02, tờ bản đồ 01	163
7	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc đến giáp ranh Lộc An – Lộc Đức.	191
8	Đoạn đường từ Ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 486-426, tờ bản đồ 33 đến đường vào thôn 2, B' Cọ (Đến hết ranh giới thửa 27, tờ bản đồ 37)	288
9	Đoạn đường từ ngã ba vào xóm đồn (từ ranh giới thửa 1278-1279, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 874, tờ bản đồ 32.	184
10	Đoạn hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An (từ ranh giới thửa 907 – 183, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 457, tờ bản đồ 23.	230
11	Đoạn đường từ ngã ba vào Xóm Thái Bình (từ ranh giới thửa 945 – 153, tờ bản đồ 32) đến ranh giới thửa 624 – 1061, tờ bản đồ 23.	345
12	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa Trang xã Lộc An	315
13	Đoạn đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh giới thửa 105 – 582, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 347, tờ bản đồ 25.	315
14	Đoạn đường từ ngã ba vào công văn hóa thôn 6 (từ ranh giới thửa 548-254, tờ bản đồ 30) đến hết ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ	215

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	30.	
15	Đoạn đường từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ 30 đến ranh giới thửa 383 – 384, tờ bản đồ 31).	163
16	Đoạn đường từ thửa 62, tờ bản đồ 36 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 220, tờ bản đồ 34	250
17	Đoạn đường từ thửa 303, tờ bản đồ 34 đến hết ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33	150
18	Đoạn đường từ ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33 đến ranh giới thửa 542, tờ bản đồ 23	150
19	Đoạn đường từ thửa 238, tờ bản đồ 33 đến thửa 162-163 và 203 – 206, tờ bản đồ 33	300
21	Đoạn đường từ ranh giới thửa 72- 103 và 160 -105 đến hết thửa 189 – 190 tờ bản đồ 37	200
22	Đoạn đường từ thửa 27, tờ bản đồ 37 đến hết ranh giới thửa 375 - 407, tờ bản đồ 38 và hết thửa 183 – 193, tờ bản đồ 38	180
23	Đoạn đường từ thửa 549 – 1064 đến thửa 418 – 420, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới)	400
24	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 – 714, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới).	400
25	Đoạn đường từ thửa 624- 1061 đến hết thửa 868, tờ bản đồ 32	200
26	Đoạn đường từ thửa số 204-1109 tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 505-166, tờ bản đồ 31	200
27	Đoạn đường từ thửa đất số 464 đến hết thửa 217, tờ bản đồ 24	150
28	Đoạn đường từ 525 đến hết thửa 546, tờ bản đồ 30	200
29	Đoạn đường từ thửa đất số 39 – 209, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 166, tờ bản đồ 26	150
30	Đoạn đường từ thửa đất số 674, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 378, tờ bản đồ 26 (Trường Tây Sơn)	150
III	<u>Xã Lộc Thành: (ven Quốc lộ 55)</u>	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Bảo Lộc - Bảo Lâm (từ thửa 57, tờ bản đồ 29) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa 109, tờ bản đồ 46)	378
2	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 (bắt từ thửa 65, tờ bản đồ 51) đến ngã ba đi vào trại giam Đại bình (đến hết thửa 494, tờ bản đồ 12) .	371
3	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại bình (bắt đầu từ thửa 382, tờ bản đồ 12) đến cây xăng Lộc Thành (đến giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80).	331
4	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành (từ giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80) đến ngã ba Tà Ngào (đến hết thửa 274, tờ bản đồ 79).	416

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngào (từ thửa 01, tờ bản đồ số 07) đến đầu dốc Tha La (hết thửa 02, tờ bản đồ 01).	198
6	Đoạn đường từ đầu dốc Tha La (từ thửa 04, tờ bản đồ 01) đến giáp ranh Lộc Nam – Lộc Thành.	132
7	Tuyến đường thôn 12 (từ thửa 591, tờ bản đồ 51) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 67	80
8	Tuyến đường từ thôn 9 (từ thửa 382, tờ bản đồ 80) đi thôn 10a (hết thửa 06, tờ bản đồ 08)	80
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa 203, tờ bản đồ 60	80
IV	<u>Xã Lộc Nam: (ven Quốc lộ 55)</u>	
1	Đoạn đường giáp ranh Lộc Thành – Lộc Nam đến hết cống ngầm Lộc Nam	124
2	Đoạn đường từ hết cống ngầm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh giới thửa 488-493, tờ bản đồ 14).	201
3	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lộc Nam B (từ ranh giới thửa 488-493,tờ bản đồ 14) đến đường vào trường mầm non thôn 5 (đến ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29).	124
4	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 (từ ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29) đến hết địa phận Lộc Nam	100
V	<u>Xã Lộc Đức:</u>	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Đức (từ thửa 38 tờ bản đồ 23) đến Nhà ông Chí Nhận (đến hết thửa 131, tờ bản đồ 23).	105
2	Đoạn đường từ Nhà ông Chí Nhận (từ ranh giới 134 – 142, tờ bản đồ 23) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 103, tờ bản đồ 27).	132
3	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 104, tờ bản đồ 27) đến giáp ranh Bưu điện văn hóa xã (hết thửa 460, tờ bản đồ 28).	198
4	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa xã (thửa 03, tờ bản đồ 37) đến cầu ông Nghĩa đến hết thửa 642, tờ bản đồ 37).	132
5	Đoạn đường từ cầu ông Nghĩa (bắt đầu từ thửa 175, tờ bản đồ 37) đến giáp ranh Lộc Đức – Lộc An (hết thửa 318 tờ bản đồ 37)	132
6	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Trung Thành (bắt đầu từ thửa 124, tờ bản đồ 23) đến ngã ba (hết thửa 125, tờ bản đồ 33)	126
7	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 – 150, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh – Lộc Đức (hết thửa 297, tờ bản đồ số 33).	126
8	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 - 150, tờ bản đồ 33) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 102, tờ bản đồ số 33).	126
9	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Trung Hiếu (Từ thửa 127, tờ bản đồ 39) đến cầu Lộc Thanh (Hết thửa 269, tờ bản đồ 33)	80

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà Thúy Lợi (từ thửa 134, tờ bản đồ 24) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 142, tờ bản đồ 24)	100
11	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức – Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 319, tờ bản đồ 37) đến giáp xã Đinh Trang Hòa (hết thửa 246, tờ bản đồ 40)	100
VI	<u>Xã Lộc Quảng:</u>	
1	Đoạn đường từ Nhà thờ (từ thửa 304, tờ bản đồ 36) đến giáp ranh Lộc Phát – Lộc Quảng (đến hết thửa 413, tờ bản đồ 44).	139
2	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng (bắt đầu từ thửa 14, tờ bản đồ 45) đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa 35, tờ bản đồ 44).	140
3	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Tân (bắt đầu từ thửa 62, tờ bản đồ 44) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa 138 - 137, tờ bản đồ 42).	139
4	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa 138 - 137, tờ bản đồ 42) đến giáp ranh Lộc Quảng – Đam B Ri (hết thửa 79, tờ bản đồ 40)	125
VII	<u>Xã Lộc Phú:</u>	
1	Đoạn đường từ cầu 1 xã Lộc Phú đến cầu 2 xã Lộc Phú	144
2	Đoạn đường từ cầu 2 Lộc Phú đến giáp ranh Lộc Lâm – Lộc Phú.	72
VIII	<u>Xã Lộc Lâm:</u>	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Phú – Lộc Lâm (thửa 13, tờ bản đồ 17) ranh giới thửa 339 – 340, tờ bản đồ 09	69
2	Đoạn hai bên đường từ giáp ranh thửa 399 – 340, tờ bản đồ 09 đến cầu thôn 2	105
3	Đoạn đường từ thửa 199, tờ bản đồ 09 đến hết thửa 178, tờ bản đồ 09.	70
4	Đoạn đường từ thửa 158, tờ bản đồ 09 (nhà văn hóa) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 03	70
5	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đến hết thửa 29, tờ bản đồ số 10	70
IX	<u>Xã B'Lá:</u>	
1	Đoạn đường từ ranh giới thị trấn Lộc Thắng-B'Lá đến ranh giới thửa 404-405, tờ bản đồ 33.	144
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 404 – 405 đến UBND xã B'Lá.	158
3	Đoạn đường từ UBND xã B' Lá đến giáp ranh B' Lá – Lộc Bảo.	97
4	Đoạn đường từ trường cấp 1, 2 (từ ranh giới thửa thửa 154 – 153, tờ bản đồ 33) đến hết thửa 332, tờ bản đồ 33.	87
5	Đoạn đường từ hội trường thôn 3 (Bắt đầu từ thửa 19 tờ bản đồ 35) đến hết thửa 82, tờ bản đồ 35.	74

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 139, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 49, tờ bản đồ 33. (đối với các thửa đất có mặt tiếp giáp với 2 đoạn đường thì tính giá cho đoạn đường có giá cao hơn).	87
X	<u>Xã Lộc Bảo:</u>	
1	Đoạn đường từ ranh giới xã B' Lá – Lộc Bảo đến ranh giới thửa 50 - 60, tờ bản đồ 23.	64
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 50 - 60, tờ bản đồ 23 đến giáp ranh Lộc Bảo Lộc Bắc.	95
3	Đoạn đường từ ngã 3 Nhà ông K'Đồi (ranh giới thửa 299 với thửa 180, tờ bản đồ 25) đến đỉnh đèo 4 cây (hết ranh giới thửa 26 - 77 tờ bản đồ 16).	74
4	Đoạn đường từ đỉnh đèo 4 cây (từ ranh giới thửa 26 - 77 tờ bản đồ 16) đến cầu II (hết ranh thửa 38, tờ bản đồ 07)	61
XI	<u>Xã Lộc Bắc:</u>	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Bảo - Lộc Bắc (từ 149, tờ bản đồ 11) đến nhà ông K'Việt (đến hết ranh thửa 162, tờ bản đồ 13)	95
2	Đoạn đường từ nhà ông K'Việt (bắt đầu từ thửa 61, tờ bản đồ 13) đến ranh giới thửa 33-112, tờ bản đồ 18.	74
3	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc đi thôn 2 (bắt đầu từ ranh giới thửa 358 - 329, tờ bản đồ số 10) đến cầu thôn 2 (hết ranh thửa 37, tờ bản đồ 06).	74
4	Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã (từ ranh giới thửa 65 - 66, tờ bản đồ 10) đến hết thửa 57, tờ bản đồ số 10.	65
5	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 (bắt đầu từ thửa 131 tờ bản đồ 14) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 14.	43
XII	<u>Xã Lộc Tân:</u>	
1	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (từ thửa 96, tờ bản đồ 11) đến giáp ranh phường Lộc Tiến - Bảo Lộc (giáp ranh giới thửa 518 – 322, tờ bản đồ 32)	144
2	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (bắt đầu từ thửa 96, tờ bản đồ 11 đến ranh giới thửa 419 – 416, tờ bản đồ 16 (đối với những thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường thì áp giá theo thửa có giá cao hơn).	87
3	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (bắt đầu từ thửa 17, tờ bản đồ 11 đến ranh giới thửa 685 – 360, tờ bản đồ 10 (đối với những thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường thì áp giá theo thửa có giá cao hơn).	87
XIII	<u>Xã Tân Lạc:</u>	
1	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc (từ thửa 40, tờ bản đồ 20) đến đất nhà ông Nguyễn Tài Nam (đến ranh giới thửa 131- 81, tờ bản đồ 20).	77

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (từ ranh thửa giới thửa 131-81, tờ bản đồ 20 ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 177, tờ bản đồ 25).	82
3	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng (từ thửa 261, tờ bản đồ 25) đến ngã ba nhà ông Tiến (hết thửa 77, tờ bản đồ 37)	105
4	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiến (bắt đầu từ thửa 78, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 nhà ông Chiến (đến hết thửa 47, tờ bản đồ 38).	159
5	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp hòa Nam (bắt đầu từ thửa 44-45, tờ bản đồ 38) đến Ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 44, tờ bản đồ 24).	101
6	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Quý (từ thửa 80, tờ bản đồ 24) đến hết thửa 23, tờ bản đồ 23).	75
7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Quý (Ranh giới thửa 44 - 218, tờ bản đồ 24) đến cầu treo thôn 4 đi Lộc Nga (đến hết thửa 210 (giáp sông), tờ bản đồ 21)	75
8	Đoạn đường từ đất nhà ông Đạo (bắt đầu từ thửa 466, tờ bản đồ 37) đến hết thửa 46, tờ bản đồ 43).	72
9	Đoạn đường từ thửa đất 66, tờ bản đồ 43 đến ranh giới thửa 302-426, tờ bản đồ 43 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình).	71
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đệ (bắt đầu từ thửa 85, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 302, tờ bản đồ 43.	75
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp (bắt đầu từ thửa 47, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 60, tờ bản đồ 38.	101
12	Đoạn đường từ đất nhà ông Tiến (ranh giới thửa 77 - 76, tờ bản đồ 37 đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 372 tờ bản đồ 36).	74
	Khu vực II: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên)	
1	Lộc An	88
2	Lộc Ngải	79
3	Lộc Quảng	60
4	Lộc Tân	58
5	B' Lá	56
6	Lộc Đức	70
7	Lộc Nam	58
8	Lộc Thành	66
9	Tân Lạc	67
10	Lộc Phú	63
11	Lộc Bắc	39
12	Lộc Bảo	39

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
13	Lộc Lâm	39
	Khu vực III: Là đất thuộc vị trí còn lại.	
1	Lộc An	71
2	Lộc Ngãi	65
3	Lộc Quảng	46
4	Lộc Tân	40
5	B' Lá	40
6	Lộc Đức	53
7	Lộc Nam	40
8	Lộc Thành	46
9	Tân Lạc	40
10	Lộc Phú	41
11	Lộc Bắc	28
12	Lộc Bảo	28
13	Lộc Lâm	28

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất, các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các dạng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, Lâm nghiệp thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực, hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực I:** Thị trấn Lộc Thắng, Lộc Ngãi, Lộc An, Lộc Đức và xã Lộc Thành.

- **Khu vực II:** Xã Lộc Phú, B' Lá, Lộc Quảng, Lộc Tân, Lộc Nam và xã Tân Lạc.

- **Khu vực III:** Xã Lộc Bắc, Lộc Bảo và xã Lộc Lâm.

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến lô đất

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	23	19	15
2	Khu vực II	19	15	12
3	Khu vực III	12	10	8

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	27	22	17
2	Khu vực II	22	18	14
3	Khu vực III	14	11	9

2. Giá đất trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 1,5 lần mức giá trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở cùng vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	13
2	Vị trí 2: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	11
3	Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.	7

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa